THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
_____	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1579/QĐ-TTg	_____
	Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

_____

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải và Báo cáo thẩm định số 68/BC-HĐTĐQH ngày 11 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Cảng biển là bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng hàng hải, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh và an sinh xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo, tăng cường hợp tác quốc tế về biển, duy trì môi trường hòa bình, ổn định và

phát triển bền vững.

- Phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải, kết nối hiệu quả các phương thức vận tải; phát huy lợi thế là phương thức chủ đạo vận tải hàng hóa khối lượng lớn, đóng vai trò quan trọng trong vận tải hàng hóa quốc tế, góp phần giảm chi phí logistics.

- Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, gắn kết với không gian phát triển kinh tế, đô thị; tập trung phát triển các cảng cửa ngõ quốc tế có khả năng tiếp nhận các tàu biển có trọng tải lớn đi các tuyến biển xa; tận dụng điều kiện tự nhiên, phát triển hài hòa, hợp lý giữa các cảng biển và không gian phát triển đô thị; giữa cảng biển với kết cấu hạ tầng cảng cạn, bến phao và khu neo chuyển tải.

- Huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư đồng bộ, có trọng tâm trọng điểm hệ thống kết cấu hạ tầng hàng hải; ưu tiên nguồn lực nhà nước đầu tư kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng, đặc biệt là các cảng cửa ngõ quốc tế; tiếp tục phát huy hiệu quả việc phân cấp, phân quyền về huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện cho địa phương.

- Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác hướng tới xây dựng cảng biển xanh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên đường bờ, mặt nước.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

Phát triển hệ thống cảng biển đồng bộ, hiện đại, dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, an toàn hàng hải và bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đưa nước ta cơ bản trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 với một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Về năng lực: đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa, giao thương giữa các vùng, miền trong cả nước và hàng trung chuyển, quá cảnh cho các nước trong khu vực cũng như nhu cầu vận tải hành khách nội địa và quốc tế. Hệ thống cảng biển đáp ứng thông qua lượng hàng hóa từ 1.249 đến 1.494 triệu tấn (trong đó hàng container từ 46,3 đến 54,3 triệu TEU, chưa bao gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 17,4 đến 18,8 triệu lượt khách.
- Về kết cấu hạ tầng: ưu tiên phát triển các khu bến cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng), Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu), xây dựng khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh). Nghiên cứu cơ chế chính sách phù hợp phát triển từng bước cảng trung chuyển quốc tế tại Vân Phong (Khánh Hòa) để khai thác tiềm năng về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý. Quy hoạch định hướng phát triển bến cảng Trần Đề (Sóc Trăng) phục vụ đồng bằng sông Cửu Long để có thể triển khai đầu tư khi có đủ điều kiện; các cảng biển quy mô lớn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng; các bến cảng khách quốc tế gắn với các vùng động lực phát triển du lịch; các bến cảng quy mô lớn phục vụ các khu kinh tế, khu công nghiệp; các bến cảng tại các huyện đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh và chủ quyền biển đảo.

Gạch đầu dòng thứ nhất và thứ hai mục I.2a Điều 1 được sửa đổi bởi Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Phát triển hệ thống cảng biển đồng bộ, hiện đại ngang tầm với khu vực và thế giới, đáp ứng các tiêu chí cảng xanh; đáp ứng đầy đủ, hiệu quả nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước, là trụ cột chính có vai trò động lực, dẫn dắt, phát triển thành công kinh tế hàng hải theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, góp phần đưa nước ta trở thành quốc gia biển mạnh và nước phát triển, thu nhập cao.

- Năng lực hệ thống cảng biển đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,2 đến 4,8%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,2 đến 1,3 %/năm.

Gạch đầu dòng thứ hai mục I.2b Điều 1 được sửa đổi bởi Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

II. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG BIỂN

1. Phân nhóm cảng biển

Hệ thống cảng biển Việt Nam gồm 05 nhóm:

- Nhóm cảng biển số 1 gồm 05 cảng biển: cảng biển Hải Phòng, cảng biển Quảng Ninh, cảng biển Thái Bình, cảng biển Nam Định và cảng biển Ninh Bình.

- Nhóm cảng biển số 2 gồm 6 cảng biển: cảng biển Thanh Hóa, cảng biển Nghệ An, cảng biển Hà Tĩnh, cảng biển Quảng Bình, cảng biển Quảng Trị và cảng biển Thừa Thiên Huế.

- Nhóm cảng biển số 3 gồm 8 cảng biển: cảng biển Đà Nẵng (gồm khu vực huyện đảo Hoàng Sa), cảng biển Quảng Nam, cảng biển Quảng Ngãi, cảng biển Bình Định, cảng biển Phú Yên, cảng biển Khánh Hòa (gồm khu vực huyện đảo Trường Sa), cảng biển Ninh Thuận và cảng biển Bình Thuận.

- Nhóm cảng biển số 4 gồm 5 cảng biển: cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, cảng biển Đồng Nai, cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu, cảng biển Bình Dương và cảng biển Long An.

- Nhóm cảng biển số 5 gồm 12 cảng biển: cảng biển Cần Thơ, cảng biển Đồng Tháp, cảng biển Tiền Giang, cảng biển Vĩnh Long, cảng biển Bến Tre, cảng biển An Giang, cảng biển Hậu Giang, cảng biển Sóc Trăng, cảng biển Trà Vinh, cảng biển Cà Mau, cảng biển Bạc Liêu và cảng biển Kiên Giang.

2. Phân loại cảng biển

Theo quy mô, chức năng, hệ thống cảng biển Việt Nam gồm:

- Cảng biển đặc biệt (02 cảng biển): cảng biển Hải Phòng và cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Cảng biển loại I (15 cảng biển): cảng biển Quảng Ninh, cảng biển Thanh Hóa, cảng biển Nghệ An, cảng biển Hà Tĩnh, cảng biển Thừa Thiên Huế, cảng biển Đà Nẵng, cảng biển Quảng Nam, cảng biển Quảng Ngãi, cảng biển Bình Định, cảng biển Khánh Hòa, cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, cảng biển Đồng Nai, cảng biển Cần Thơ, cảng biển Long An, cảng biển Trà Vinh. Các cảng biển Thanh Hóa, cảng biển Đà Nẵng, cảng biển Khánh Hòa, cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt.

Gạch đầu dòng thứ hai mục II.2 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

- Cảng biển loại II (06 cảng biển): cảng biển Quảng Bình, cảng biển Quảng Trị, cảng biển Ninh Thuận, cảng biển Bình Thuận, cảng biển Hậu Giang, cảng biển Đồng Tháp.
- Cảng biển loại III (13 cảng biển): cảng biển Thái Bình, cảng biển Nam Định, cảng biển Ninh Bình, cảng biển Phú Yên, cảng biển Bình Dương, cảng biển Vĩnh Long, cảng biển Tiền Giang, cảng biển Bến Tre, cảng biển Sóc Trăng, cảng biển An Giang, cảng biển Kiên Giang, cảng biển Bạc Liêu, cảng biển Cà Mau, Cảng biển Sóc Trăng quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt.

3. Phân loại bến cảng

- Theo chủng loại hàng hóa xếp dỡ: bến cảng tổng hợp, bến cảng container, bến cảng hàng rời, bến cảng hàng lỏng/khí và bến cảng khách.

- Theo phạm vi hoạt động kinh doanh: bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa và bến cảng không kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa.

4. Quy hoạch các nhóm cảng biển, cảng biển và khu bến cảng

a) Nhóm cảng biển số 1

Đến năm 2030 hàng hóa thông qua từ 322 đến 384 triệu tấn (hàng container từ 13 đến 16 triệu TEU); hành khách từ 281 đến 302 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ

5,0 đến 5,3 %/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,5 đến 1,6%/năm. Hoàn thành đầu tư khu bến cảng Lạch Huyện, Cái Lân và di dời các bến cảng trên sông Cấm phù hợp với quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng; đầu tư phát triển các bến cảng tại khu bến Nam Đồ Sơn - Văn Úc, Cẩm Phả, Hải Hà.

b) Nhóm cảng biển số 2

Đến năm 2030 hàng hóa thông qua từ 182 đến 251 triệu tấn (hàng container từ 0,4 đến 0,6 triệu TEU); hành khách từ 374 đến 401 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6 đến 4,5%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 0,4 đến 0,5%/năm. Hoàn thiện đầu tư, phát triển cụm cảng Nghi Sơn - Đông Hồi, Vũng Áng và Sơn Dương - Hòn La.

c) Nhóm cảng biển số 3

Đến năm 2030 hàng hóa thông qua từ 160 đến 187 triệu tấn (hàng container đạt từ 2,5 đến 3,1 triệu TEU, chưa bao gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 3,4 đến 3,9 triệu lượt khách.

Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5 đến 5,5 %/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,7 đến 1,8%/năm. Hoàn thành đầu tư toàn bộ khu bến cảng Liên Chiểu (Đà Nẵng) và hình thành cảng phục vụ hàng hóa trung chuyển quốc tế tại Vân Phong (Khánh Hòa).

d) Nhóm cảng biển số 4

Đến năm 2030 hàng hóa thông qua từ 500 đến 564 triệu tấn (hàng container từ 29 đến 33 triệu TEU, chưa bao gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 2,8 đến 3,1 triệu lượt khách.

Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,5 đến 3,8 %/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 0,9 đến 1,0 %/năm. Hoàn thành đầu tư các bến cảng Cái Mép Hạ, tiếp tục đầu tư khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ Thành phố Hồ Chí Minh để hình thành cụm cảng trung chuyển quốc tế quy mô lớn có tầm cỡ khu vực Châu Á và quốc tế tại cửa sông Cái Mép (bao gồm khu bến Cái Mép và Cần Giờ), hoàn thành công tác di dời các bến cảng trên sông Sài Gòn và tiếp tục nghiên cứu di dời các khu bến khác phù hợp với phát triển không gian đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

đ) Nhóm cảng biển số 5

Đến năm 2030 hàng hóa thông qua từ 86 đến 108 triệu tấn (hàng container từ 1,3 đến 1,8 triệu TEU); hành khách từ 10,5 đến 11,2 triệu lượt khách.

Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5 đến 6,1%; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,1 đến 1,25%. Hình thành cảng cửa ngõ khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

(Quy mô kết cấu hạ tầng các cảng biển, khu bến cảng đến năm 2030 chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Mục II. 4 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

5. Hệ thống kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Hệ thống luồng hàng hải, các công trình đèn biển, khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu thuyền, kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải, tìm kiếm cứu nạn và các công trình phụ trợ được quy hoạch, đầu tư phù hợp với quy mô các bến cảng biển, xu hướng phát triển đội tàu, nhu cầu vận tải từng giai đoạn và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

III. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến 2030 khoảng 33.600 ha và tổng nhu cầu sử dụng mặt nước phát triển hệ thống cảng biển theo quy hoạch đến 2030 khoảng 606.000 ha (chưa bao gồm diện tích vùng đất, vùng nước của khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ).

Mục III Điều 1 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

IV. ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT NỐI

- Phát triển các tuyến đường sắt kết nối với cảng biển loại đặc biệt và cảng biển loại I trên hàng lang

Bắc - Nam; hình thành các bến cho phương tiện thủy nội địa trong vùng nước cảng biển; hệ thống đường bộ cao tốc kết nối với các cảng biển loại đặc biệt, hệ thống quốc lộ, đường địa phương kết nối trực tiếp đến hệ thống cảng biển.

- Phát triển cảng cạn tại các khu vực kinh tế, hành lang kinh tế, ưu tiên quy hoạch các vị trí có kết nối thuận lợi bằng vận tải đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển, đường bộ cao tốc, đường sắt đến các cảng biển quan trọng trong các nhóm cảng biển.

V. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa thuộc hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 313.000 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, chưa bao gồm vốn đầu tư khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ) được huy động chủ yếu từ nguồn vốn ngoài ngân sách, vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác. Nguồn vốn ngân sách nhà nước tập trung cho hạ tầng hàng hải công cộng; khu vực trọng điểm, tạo sức lan tỏa và thu hút đầu tư.

Mục V Điều 1 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

VI. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Đầu tư nâng cấp tuyến luồng Cái Mép - Thị Vải phục vụ tàu đến 200.000 tấn giảm tải (18.000 TEU); dự án luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu - giai đoạn 2 cho tàu đến 20.000 tấn giảm tải; nâng cấp luông vào cảng Nghi Sơn, luồng sông Chanh, luồng Cẩm Phả, luồng Thọ Quang và các tuyến luồng khác; các đèn biển tại các đảo, quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam, kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải.

2. Bến cảng biển

Đầu tư các bến tiếp theo thuộc khu bến Lạch Huyện; bến khởi động khu bến Nam Đồ Sơn (Hải Phòng); các bến tại khu bến Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu); khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh); các bến cảng chính thuộc cảng biển loại I; các bến khách quốc tế gắn với các vùng động lực phát triển du lịch; các bến cảng quy mô lớn gắn trung tâm điện lực than, khí, xăng dầu, luyện kim; các bến phục vụ khu kinh tế ven biển; kêu gọi đầu tư các bến cảng tại các cảng biển tiềm năng Vân Phong và Trần Đề.

Mục VI.2 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 7 Điều 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về lĩnh vực hàng hải nhằm đẩy mạnh đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển bao gồm hình thức xã hội hóa, góp phần thúc đẩy phát triển vận tải biển, dịch vụ hàng hải.

- Ưu tiên dành quỹ đất, mặt nước để phát triển cảng biển theo quy hoạch.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất áp dụng mô hình quản lý cảng phù hợp để nâng cao hiệu quả quản lý, đầu tư, khai thác cảng biển, cụm cảng biển (ưu tiên tập trung cho các cảng biển quan trọng). Tăng cường sự hợp tác, phối hợp để khai thác có hiệu quả các cảng biển trong vùng và liên vùng.

- Nghiên cứu áp dụng chính sách cảng mở tại Khu bến cảng Lạch Huyện, Cái Mép, Thị Vải và Vân Phong.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu, thu hút hàng container trung chuyển quốc tế.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài

nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.-

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển phù hợp với xu hướng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đáp ứng các tiêu chí cảng xanh.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Khuyến khích nghiên cứu, áp dụng các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng cảng biển, bảo đảm cho các tàu có trọng tải lớn hơn, giảm tải có thể vào, rời các bến cảng trên cơ sở bảo đảm điều kiện về an toàn, an ninh hàng hải, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng cảng biển gắn liền với việc hình thành phát triển đồng bộ các trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics.

- Các bến cảng, cầu cảng thuộc diện di dời triển khai theo lộ trình quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên quan quản lý và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch. Định kỳ tổ chức đánh giá, rà soát, điều để chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội từng giai đoạn theo quy định. Công bố quy hoạch theo quy định Luật Quy hoạch.
- Cung cấp thông tin về quy hoạch vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định.
- Triển khai xây dựng kế hoạch, tham mưu đề xuất các giải pháp cần thiết để triển khai quy hoạch đồng bộ, khả thi, hiệu quả; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách về phí, giá dịch vụ tại cảng biển.

- Tổ chức lập, phê duyệt, trình phê duyệt quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành (Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước; Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển; Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn) theo quy định của Luật Quy hoạch.

> Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nêu tại Điều 2 được hướng dẫn bởi Quyết định số 979/QĐ-TTg

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện quy hoạch.

2. Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện khả thi, hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng ngành và địa phương.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông hàng hải theo quy định của pháp luật có liên quan trong phạm vi địa phương; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch.
- Rà soát, xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch này. Cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm tuân thủ các định hướng phát triển giao thông địa phương theo quy hoạch này, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành

Các Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được tiếp tục thực hiện và điều chỉnh nội dung bảo đảm phù hợp với các nội dung quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định này cho đến khi Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển theo Luật Quy hoạch được phê duyệt.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN(2b).

KT. THỦ TƯỚNG

PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Văn Thành

Phụ lục

QUY MÔ KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC CẢNG BIỂN, KHU BẾN CẢNG VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI CÔNG CỘNG

(Kèm theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Nội dung Quy mô kết cấu hạ tầng các cảng biển, khu bến cảng và kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng tại Phụ lục được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 442/QĐ-TTg theo quy định tại Khoản 8 Điều 1.

I. NHÓM CẢNG BIỂN SỐ 1

1. Cảng biển Hải Phòng

a) Khu bến Lạch Huyện

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực đảo Cái Tráp, đảo Cát Hải và Lạch Huyện.
- Chức năng: cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách quốc tế, bến công vụ, bến cho các phương tiện thủy nội địa.
- Cỡ tàu: tàu container sức chở 6.000 + 18.000 TEU; tàu tổng hợp, hàng rời đến 100.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn; tàu khách đến 225.000 GT.

b) Khu bến Đình Vũ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước dọc sông Bạch Đằng (từ hạ lưu cầu Bạch Đằng đến thượng lưu cầu Tân Vũ và cửa Nam Triệu).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cả nước và liên vùng; có các bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện luồng Hải Phòng.

c) Khu bến sông Cấm - Phà Rừng

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước dọc sông Cấm (từ hạ lưu cầu Kiền đến thượng lưu cầu Bạch Đằng) và vùng nước khu vực luồng Phà Rừng (từ khu vực nhà máy đóng tàu Phà Rừng đến thượng lưu cầu Bạch Đằng).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương và vùng phụ cận; có các bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí và các bến cảng, công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa và phá dỡ tàu. Không phát triển mở rộng, từng bước di dời, chuyển đổi công năng các bến cảng hiện hữu từ khu vực cầu Bạch Đằng đến hạ lưu cảng Vật Cách với lộ trình phù hợp quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn, phù hợp với điều kiện luồng hành hải và tĩnh không công trình vượt sông.

d) Khu bến Nam Đồ Sơn, Văn úc

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Nam Đồ Sơn và khu vực sông Văn Úc từ hạ lưu cầu Khuể đến khu vực cửa sông.
- Chức năng: cửa ngõ, kết hợp trung chuyển quốc tế, kết hợp phục vụ quốc phòng - an ninh khi có yêu cầu. Ưu tiên xây dựng bến cảng phục vụ cụm công nghiệp tại khu vực và bến cảng Trung tâm điện khí phù hợp Quy hoạch tổng thể về năng lượng, Quy hoạch phát triển điện lực và phục vụ di dời các bến cảng trên sông Cấm phù hợp với quy hoạch phát triển không gian đô thị và sử dụng đất của thành phố Hải Phòng. Gồm các bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí, hành khách, bến công vụ; bến cảng, công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu.
- Cỡ tàu: tàu container sức chở đến 18.000 TEU; tàu tổng hợp, hàng rời đến 200.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn; tàu khách đến 225.000 GT tại bến cảng Nam Đồ Sơn; tàu tổng hợp, rời, lỏng/khí đến 10.000 tấn tại bến cảng sông Văn Úc.

đ) Bến cảng huyện đảo Bạch Long Vĩ: là đầu mối giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

e) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải

Tại khu vực Bạch Đằng, Bến Gót, Lan Hạ cho tàu trọng tải 7.000 ÷ 50.000 tấn.

g) Các khu neo đậu tránh, trú bão

Trên sông Bạch Đằng, Bến Lâm, Vật Cách (sông Cấm), vịnh Lan Hạ, Hòn Dấu, Bến Gót, Ninh Tiếp, Lạch Huyện và khu vực khác có đủ điều kiện.

2. Cảng biển Quảng Ninh

a) Khu bến Cái Lân

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực cầu Bãi Cháy (từ nhà máy đóng tàu Hạ Long đến công viên Đại Dương).
- Chức năng: phục vụ liên vùng và cả nước; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa và phá dỡ tàu, bến cảng khách quốc tế, bến cho các phương tiện thủy nội địa. Bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan đến khu bảo tồn vịnh Hạ Long. Bến cảng các nhà máy xi măng, nhiệt điện không phát triển mở rộng, giữ nguyên quy mô hiện trạng, di dời hoặc chuyển đổi công năng cùng với lộ trình di dời các nhà máy xi măng, nhiệt điện tại khu vực.
- Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 4.000 TEU; tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 40.000 tấn; tàu khách đến 225.000 GT.

b) Khu bến Cẩm Phả

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Cẩm Phả.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, năng lượng lân cận, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa và bến cảng khách khi có nhu cầu.
- Cỡ tàu: tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn; tàu hàng rời trọng tải 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

c) Khu bến Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, sông Rút)

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực sông Chanh (từ hạ lưu cầu sông Chanh đến thượng lưu kênh Cái Tráp) và khu vực sông Bạch Đằng (từ hạ lưu cầu Bạch Đằng, sông Rút đến kênh Cái Tráp).
- Chức năng: phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Nam và Bắc Tiền Phong, Đầm Nhà Mạc, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, kết nối cùng với khu bến cảng Lạch Huyện. Bao gồm các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa, các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu. Bến cảng tiềm năng phía sông Bạch Đằng được phát triển với quy mô và tiến trình phù hợp với nhu cầu phát triển của Khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc và khả năng đầu tư mở rộng kênh Hà Nam.
- Cỡ tàu: khu vực sông Chanh trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực sông Bạch Đằng trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực trong sông Rút trọng tải đến 5.000 tấn.

d) Khu bến Hải Hà

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Hải Hà và đảo Cái Chiên.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Hải Hà, các khu kinh tế và cửa khẩu (Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoành Mô - Đồng Văn), phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước. Bao gồm bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách (đảo Cái Chiên) và các bến cho các phương tiện thủy nội địa.
- Cờ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải từ 30.000 ÷ 80.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

đ) Khu bến khác

- Bến cảng Mũi Chùa: bến cảng tổng hợp, hàng lỏng, rời; tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn.
- Bến cảng Vân Đồn (Đông Bắc đảo Cái Bầu): bến cảng tổng hợp kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có nhu cầu; các bến cho các phương tiện thủy nội địa gom hàng. Hình thành phát triển theo nhu cầu thực tế của khu kinh tế Vân Đồn; tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hon khi đủ điều kiện.
- Bến cảng Vạn Hoa: kết hợp phục vụ kinh tế - quốc phòng.
- Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia: phục vụ chủ yếu nhu cầu hàng hóa thông qua thành phố Móng Cái, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến cảng khách và các bến cho các phương tiện thủy nội địa; tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
- Bến cảng huyện đảo Cô Tô: phục vụ giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

e) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải

- Khu vực Hạ Long: vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Hòn Gai - Cái Lân tại khu vực Hòn Gai, Hòn Pháo, Hòn Miều. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa. Cỡ tàu: khu neo Hòn Gai trọng tải đến 30.000 tấn (phù hợp với điều kiện tự nhiên), tại Hòn Miều, Hòn Pháo trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn

khi đủ điều kiện; giảm dần hoạt động chuyển tải khu vực Hòn Gai phù hợp với tiến trình đầu tư và năng lực khu bến Cẩm Phả.

- Khu vực Cẩm Phả: vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Cẩm Phả tại khu vực Hòn Nét, Hòn Ót, Hòn Con Ong. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa. Cỡ tàu: khu neo Hòn Nét trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, Hòn Ót trọng tải đến 30.000 tấn, Hòn Con Ong trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Khu vực Mũi Chùa, Vạn Gia: vị trí vùng nước khu vực Mũi Chùa và Vạn Gia. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa; tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

g) Các khu neo tránh, trú bão

Tại Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Soi Mui, vịnh Ô Lợn, sông Chanh (Yên Hưng), Hải Hà, Cô Tô và khu vực khác có đủ điều kiện.

3. Cảng biển Thái Bình

a) Khu bến Diêm Điền

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Diêm Điền (từ hạ lưu cầu Diêm Điền ra ngoài cửa sông Diêm Hộ).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình (trực tiếp là Khu kinh tế Thái Bình) và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn; từng bước nghiên cứu hình thành bến cảng cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn phía trong sông.

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực cửa Trà Lý.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, đóng sửa tàu biển và dịch vụ ven sông trong khu kinh tế Thái Bình; có bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí phục vụ Trung tâm Điện - Khí LNG Thái Bình phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng và Quy hoạch phát triển điện lực.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời, container trọng tải đến 2.000 tấn hoặc đến 5.000 tấn nếu đủ điều kiện; tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn.”.

Mục I.3b được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 1 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

c) Khu bến Ba Lạt

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực cửa Ba Lạt.

- Chức năng: phục vụ phát triển các khu công nghiệp sau cảng; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, container (tiềm năng); nghiên cứu khả năng phát triển bến cảng khách phục vụ du lịch.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn phía trong sông hoặc đến 5.000 tấn nếu đủ điều kiện.

d) Các khu bến cảng khác

Từng bước nghiên cứu khả năng hình thành bến cảng cho tàu có trọng tải đến 50.000 tấn tại cửa sông khi có điều kiện phù hợp.

đ) Bến phao, khu neo đậu chuyển tải

Tại khu vực ngoài cửa sông Diêm Hộ có chức năng chuyển tải hàng tổng hợp, rời, hóa chất, lỏng/khí cho tàu trọng tải đến 60.000 tấn (vượt khả năng tiếp nhận của bến cảng trong sông).

e) Khu neo tránh, trú bão

Tại khu vực Diêm Điền cho tàu có trọng tải 2.000 ÷ 5.000 tấn và khu vực khác có đủ điều kiện.

4. Cảng biển Nam Định

a) Khu bến Hải Thịnh - Cửa Đáy

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Ninh Cơ, từ Cửa Lạch Giang đến Cửa Đáy.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định, có các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu. Nghiên cứu xây dựng bến cảng phục vụ khu kinh tế Ninh Cơ, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ khi có yêu cầu.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Bến phao, khu neo đậu chuyển tải

Tại Ninh Cơ, vị trí vùng nước khu vực ngoài cửa Lạch Giang; phục vụ chuyển tải hàng lỏng, hàng rời cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

c) Khu neo tránh, trú bão

Tại khu vực Hải Thịnh cho tàu có trọng tải 3.000 ÷ 5.000 tấn và các khu vực khác có đủ điều kiện.

5. Cảng biển Ninh Bình

Nghiên cứu khả năng hình thành cảng biển tại Kim Sơn (phục vụ khu kinh tế Kim Sơn), cồn Nổi (phục vụ tàu khách).

6. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

- Cải tạo, nâng cấp tuyến luồng hàng hải: Hòn Gai - Cái Lân và khu quay trở cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn; tuyến luồng Cẩm Phả cho tàu trọng tải đến 200.000 tấn khi đủ điều kiện; nghiên cứu, từng bước mở rộng đoạn luồng Lạch Huyện, kênh Hà Nam thành luồng hai chiều; cải tạo, nâng cấp luồng Diêm Điền, Văn Úc; đầu tư luông sông Chanh cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn bằng hình thức phù hợp. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng biển.
- Nghiên cứu từng bước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại các khu vực cảng biển.

II. NHÓM CẢNG BIỂN SỐ 2

1. Cảng biển Thanh Hóa

a) Khu bến Nam Nghi Sơn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ cầu đường bộ nối đảo Biện Sơn đến giáp tỉnh Nghệ An.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tiềm năng trở thành cảng cửa ngõ khu vực Bắc Trung Bộ; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Bắc Nghi Sơn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ khu vực phía Nam cửa Lạch Bạng đến cầu đường bộ nối đảo Biện Sơn.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp (lọc dầu, xi măng, điện, khu công nghiệp liền kề) và vùng phụ cận; có bến hàng lỏng/khí, hàng rời, tổng hợp, container.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

c) Khu bến đảo Hòn Mê

- Phạm vi quy hoạch: vùng nước khu vực đảo Hòn Mê.
- Chức năng: bến nhập dầu thô (SPM), khu neo chuyển tải hàng rời, hàng lỏng phục vụ trực tiếp cho liên hợp lọc hóa dầu và các khu neo chuyển tải hàng hóa xuất nhập khẩu cho tàu trọng tải lớn hỗ trợ khu bến Nam và khu bến Bắc Nghi Sơn.
- Cỡ tàu: tàu lỏng/khí trọng tải đến 400.000 tấn; tàu hàng rời trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

d) Các khu bến khác

- Bến cảng Quảng Nham, Lạch Sung

+ Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Quảng Nham, Lạch Sung (gồm khu vực đảo Hòn Nẹ); phát triển có điều kiện, phụ thuộc vào khả năng nạo vét chỉnh trị.
+ Chức năng: phục vụ nhu cầu phát triển khu công nghiệp sau cảng; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng.
+ Cỡ tàu: tàu trọng tải đến 7.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Bến cảng Lệ Môn, Quảng Châu

+ Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Lệ Môn, Quảng Châu trên sông Mã.
+ Chức năng: bến vệ tinh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, hàng lỏng.
+ Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng lỏng trọng tải đến 2.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

đ) Các bến phao, khu neo chuyển tải

Các khu neo đậu chuyển tải ngoài khơi cho tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 60.000 tấn, tàu hàng rời trọng tải đến 200.000 tấn, hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

e) Các khu neo đậu tránh, trú bão

Tại khu vực Lệ Môn và Hòn Mê và các khu vực khác có đủ điều kiện.

2. Cảng biển Nghệ An

a) Khu bến Nam Cửa Lò

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực hai bên tuyến luồng Nam Cửa Lò (từ hạ lưu đập Bara Nghi Quang ra đến mũi Rồng).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An (trực tiếp khu kinh tế Đông Nam Nghệ An) và liên vùng, tiếp chuyển một phần hàng quá cảnh cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Đông Bắc Vương quốc Thái Lan; có bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí, bến cảng khách, du thuyền gắn với du

lịch Cửa Lò.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 30.000 tấn.
b) Khu bến Bắc Cửa Lò
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực phía Bắc Cửa Lò (từ mũi Gà đến khu vực mũi Rồng).
- Chức năng: phục vụ các cơ sở công nghiệp liền kề, khu kinh tế Đông Nam Nghệ An và vùng lân cận; phát triển theo nhu cầu và năng lực nhà đầu tư; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp bến khách quốc tế khi có yêu cầu.
- Cỡ tàu: tàu hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 50.000 tấn; tàu tổng hợp, container trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT.
c) Khu bến Đông Hồi
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực từ mũi Đông Hồi (giáp tỉnh Thanh Hóa) đến phía Bắc mũi Đầu Rồng (núi Cháy).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí. Phát triển với lộ trình thích hợp, kết hợp với khu bến Nghi Sơn để hình thành cụm cảng Nghi Sơn - Đông Hồi. Trước mắt tập trung đầu tư xây dựng các bến cảng phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp tại Đông Hồi, các khu công nghiệp khác vùng Bắc, Tây Bắc Nghệ An và phụ cận.
- Cỡ tàu: tàu hàng rời, tổng hợp trọng tải 50.000 đến 70.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn.”.

Mục II.2c được sửa đổi, bổ sung bởi mục 2 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

d) Khu bến Bến Thủy, Cửa Hội
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Bến Thủy, Cửa Hội trên sông Lam.
- Chức năng: bến vệ tinh, địa phương; trước mắt khai thác theo hiện trạng, nghiên cứu chuyển đổi công năng thành bến dịch vụ, du lịch của địa phương, có bến tổng hợp, hàng lỏng.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 2.000 tấn.
đ) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải
- Bến phao xăng dầu Nghi Hương: vị trí phía Tây Bắc đảo Hòn Ngư, neo đậu chuyển tải hàng lỏng cho tàu có trọng tải đến 18.000 tấn. Duy trì khai thác theo hiện trạng phù hợp quy hoạch năng lượng bảo đảm yêu cầu an toàn phòng chống cháy nổ.
- Khu neo đậu chuyển tải tại Đông Hồi, Cửa Lò: vị trí ngoài khơi khu bến cảng Đông Hồi, Cửa Lò cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
- Khu neo đậu tránh, trú bão tại khu vực Cửa Hội (trên sông Lam) cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn và khu vực khác có đủ điều kiện.
3. Cảng biển Hà Tĩnh
a) Khu bến Vũng Áng
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực phía Tây Mũi Ròn.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tiếp chuyển một phần hàng quá cảnh cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Đông Bắc Vương quốc Thái Lan; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: tàu tổng hợp trọng tải đến 70.000 tấn; tàu container sức chở đến 4.000 TEU; tàu hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 15.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
b) Khu bến Sơn Dương
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực phía Đông Mũi Ròn.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tiếp chuyển một phần hàng quá cảnh cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương quốc Thái Lan và khu liên hợp công nghiệp luyện kim; có bến hàng rời, hàng lỏng/khí, tổng hợp, container.
- Cỡ tàu: tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn, tàu tổng hợp và container trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
c) Các khu bến khác
- Bến cảng Xuân Hải, Xuân Phổ (trên sông Lam): bến tổng hợp, có bến hàng lỏng (Xuân Phổ), tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn.
- Bến cảng Cửa Sót (Lộc Hà): bến hàng rời (tiềm năng), phục vụ công nghiệp khai khoáng ở địa phương khi có yêu cầu.
- Bến cảng xăng dầu Xuân Giang (trên sông Lam): bến hàng lỏng, tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn.

d) Bến phao, khu neo đậu chuyển tải

Vị trí ngoài khơi khu bến Vũng Áng cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

đ) Các khu neo đậu tránh, trú bão

- Khu vực Xuân Hải, Xuân Giang: vị trí thượng lưu bến cảng Xuân Hải, chức năng neo trú bão cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn.
- Khu vực Cửa Khẩu: vị trí phía trong Cửa Khẩu, chức năng neo trú bão cho tàu trọng tải đến 1.000 tấn.
- Khu vực Sơn Dương: vị trí phía Bắc và Tây Nam hòn Sơn Dương (phía trong đê chắn sóng), chức năng neo trú bão cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn.
- Các khu neo đậu tránh, trú bão khác có đủ điều kiện.

4. Cảng biển Quảng Bình

a) Khu bến Hòn La

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực vịnh Hòn La.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp cho khu kinh tế Hòn La, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương quốc Thái Lan; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng, container kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế.
- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng lỏng/khí trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng rời đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế 225.000 GT.

b) Khu bến Mũi Độc

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ Mũi Độc đến Hòn La.
- Chức năng: phục vụ trung tâm điện lực Quảng Trạch và bến cảng đầu mối nhập khẩu, trung chuyển than phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng; có bến hàng rời (than), hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: tàu hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

c) Khu bến Sông Gianh

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực bên trái luồng sông Gianh, đoạn từ hạ lưu cầu Gianh ra ngoài cửa Gianh.
- Chức năng: khu bến tổng hợp vệ tinh của cảng biển Hòn La; có bến tổng hợp, hàng lỏng, hàng rời.
- Cỡ tàu: tổng hợp, hàng lỏng trọng tải 1.000 ÷ 5.000 tấn phía trong sông.

d) Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

- Tại Hòn La và Cửa Gianh quy hoạch các điểm neo đậu chuyển tải cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn.
- Khu neo đậu trú bão tại sông Gianh cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn; khu neo đậu tránh bão tại Mũi Độc, Hòn La.
- Các khu neo đậu tránh trú bão khác có đủ điều kiện.

đ) Bến cảng và khu neo chuyển tải phục vụ khai thác khoáng sản tại huyện Lệ Thủy được phát triển phù hợp với điều kiện tại khu vực và năng lực nhà đầu tư.".

Mục II.4.đ được bổ sung bởi mục 3 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

5. Cảng biển Quảng Trị

a) Khu bến Cửa Việt

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước hai bên bờ Sông Hiếu, từ thượng lưu cầu Cửa Việt khoảng 2,5 km ra ngoài biển (gồm các khu bến Bắc Cửa Việt và Nam Cửa Việt) phù hợp với tĩnh không cầu Cửa Việt.
- Chức năng: khu bến tổng hợp địa phương kết hợp hành khách phục vụ giao thương giữa huyện đảo cồn cỏ và đất liền, có bến cảng phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa các khu kinh tế, khu công nghiệp tỉnh Quảng Trị; có bến tổng hợp, hàng rời, bến khách, bến xăng dầu.
- Cỡ tàu: trọng tải 3.000 ÷5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Mỹ Thủy

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ven biển tại xã Hải An, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị (trong khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị).
- Chức năng: phục vụ trực tiếp cho khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương Quốc Thái Lan; có bến tổng hợp, Container, hàng rời, hàng lỏng/khí (phục vụ trung tâm điện lực Quảng Trị phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực).

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn; phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng huy động vốn của nhà đầu tư, đồng thời bảo đảm sự đồng bộ về kết cấu hạ tầng phụ trợ (đặc biệt là luồng hàng hải, đê chắn sóng, ngăn cát).

c) Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

- Tại Cửa Việt quy hoạch các điểm neo đậu chuyển tải cho tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
- Khu neo đậu trú bão tại Cửa Việt cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn (phía trong sông); khu neo đậu tránh bão tại Cồn Cỏ và các khu vực khác đủ điều kiện.

6. Cảng biển Thừa Thiên Huế

a) Khu bến Chân Mây

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước vịnh Chân Mây (trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô).
- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và khu vực lân cận, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương Quốc Thái Lan; có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế.
- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn, tàu container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với các quy hoạch về điện, năng lượng quốc gia.".

Mục II.6a được sửa đổi, bổ sung bởi mục 4 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

b) Khu bến Thuận An

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa Thuận An.
- Chức năng: bến tổng hợp địa phương vệ tinh; có bến tổng hợp, hàng lỏng, hàng rời.
- Quy mô cỡ tàu: trọng tải 3.000 ÷5.000 tấn.

c) Khu bến Phong Điền

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ven biển tại huyện Phong Điền.
- Chức năng: phục vụ nhà máy xi măng, khu công nghiệp huyện Phong Điền và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Quy mô cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.".

Mục II.6c được sửa đổi bởi mục 5 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

d) Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

- Khu neo đậu tàu kết hợp chuyển tải, tránh bão tại Chân Mây và ngoài cửa Thuận An.
- Khu neo đậu trú bão tại Thuận An cho tàu đến 3.000 tấn và các khu vực khác đủ điều kiện.

7. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

- Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải (đê kè chắn cát và các công trình chỉnh trị luồng tàu và hệ thống báo hiệu hàng hải) vào các bến cảng: khu vực Nam Nghi Sơn cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn; luồng Nam Cửa Lò cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn; luồng Vũng Áng cho tàu 50.000 tấn; luồng Hòn La cho tàu trọng tải đến 20.000 ÷ 50.000 tấn; luồng Chân Mây cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn; luồng cửa Gianh, Cửa Việt, Thuận An cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng biển.
- Đầu tư xây dựng các khu neo đậu trú bão tại Cửa Hội - Nghệ An, Hà Tĩnh, sông Gianh - Quảng Bình, Thuận An - Thừa Thiên Huế; lắp đặt đèn biển, trang thiết bị chuyên ngành tại Lạch Ghép, Lạch Quèn, Hòn La.

III. NHÓM CẢNG BIỂN SỐ 3

1. Cảng biển Đà Nẵng (bao gồm cả huyện đảo Hoàng Sa)

a) Khu bến Tiên Sa

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Tiên Sa (Bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng).
- Chức năng: phục vụ liên vùng và tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương quốc Thái Lan; có các bến Container, tổng hợp, hàng rời, bến cảng khách quốc tế. Sau năm 2030 sẽ từng bước chuyển đổi công năng thành bến cảng du lịch phù hợp với tiến trình đầu tư khai thác khu bến Liên Chiểu.

- Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 4.000 TEU (50.000 tấn); tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu khách đến 225.000 GT.

b) Khu bến Liên Chiểu

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Liên Chiểu (từ cửa sông Cu Đê đến chân đèo Hải Vân).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, tiềm năng cảng cửa ngõ quốc tế tại khu vực Duyên Hải miền Trung; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, bến cảng hàng lỏng/khí và các bến công vụ, sà lan.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

c) Khu bến Thọ Quang

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Thọ Quang (Bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí, bến công vụ và các bến phục vụ quốc phòng - an ninh.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

d) Khu bến Mỹ Khê: bến phao hàng lỏng, bến du thuyền.

đ) Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

- Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải tại Liên Chiểu cho tàu 3.000 ÷7.000 tấn, được di dời phù hợp với tiến trình đầu tư xây dựng khu bến Liên Chiểu.
- Khu neo đậu trú bão tại Thọ Quang cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn.
- Khu neo đậu tránh bão tại vịnh Đà Nẵng.
- Khu neo đậu tránh, trú bão khác đủ điều kiện.

2. Cảng biển Quảng Nam

a) Khu bến cảng Tam Hiệp, Tam Hòa

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất cửa sông ven biển và vùng nước khu vực vịnh An Hòa (trong khu kinh tế mở Chu Lai).
- Chức năng: phục vụ trực tiếp cho khu kinh tế mở Chu Lai và vùng phụ cận; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách và các bến cảng phục vụ ngành công nghiệp khác.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 50.000 tấn.

b) Khu bến cảng Kỳ Hà, Tam Giang

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất cửa sông ven biển và vùng nước khu vực vịnh An Hòa (trong khu kinh tế mở Chu Lai).
- Chức năng: phục vụ trực tiếp cho khu kinh tế mở Chu Lai, từng bước chuyển đổi công năng thành khu bến phục vụ chuỗi dự án khí - điện Cá Voi Xanh; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến khách (phục vụ tuyến từ đất liền ra đảo).
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

c) Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

- Khu neo đậu chuyển tải, tránh bão trong vùng nước cảng biển Quảng Nam tại Cù Lao Chàm và Kỳ Hà - Chu Lai.
- Khu neo đậu trú bão tại vịnh An Hòa cho tàu trọng tải đến 20.000 tấn.
- Các khu neo đậu tránh trú bão khác đủ điều kiện.

3. Cảng biển Quảng Ngãi

a) Khu bến Dung Quất

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực vịnh Dung Quất và khu vực cửa sông Trà Bồng.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Dung Quất, khu liên hợp công nghiệp luyện kim, lọc hóa dầu, trung tâm điện khí Miền Trung và vùng phụ cận; có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí; các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu.
- Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 50.000 tấn, tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 50.000 tấn (có bến SPM cho tàu đến trọng tải đến 400.000 tấn ngoài khơi).

b) Các khu bến khác

Bến cảng Sa Kỳ, bến cảng Mỹ Á, bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn) và các bến cảng tiềm năng khác theo quy hoạch khu kinh tế Dung Quất phục vụ giao lưu giữa đất liền với đảo Lý Sơn và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

c) Các khu neo đậu chuyển tải, tránh bão

Tại Dung Quất và Lý Sơn và các khu khác đủ điều kiện.

4. Cảng biển Bình Định

a) Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ thượng lưu cầu Đống Đa ra ngoài mũi Quy Nhơn.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định và khu vực Tây Nguyên; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách.
- Cỡ tàu: tàu container, tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn (tàu đến 70.000 tấn giảm tải, kết hợp tiếp nhận tàu khách); tàu hàng lỏng/khí đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Nhơn Hội

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ cầu Thị Nại ra phía biển.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách; phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực của nhà đầu tư.

c) Các khu bến khác

Các bến phao (hàng lỏng) tại Quy Nhơn sẽ được di dời về khu bến cảng Đống Đa phù hợp với tiến trình mở rộng cảng Quy Nhơn.

Bến cảng Phù Mỹ phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư.

d) Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

- Khu neo đậu trú bão tại Đầm Thị Nại cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn.
- Khu neo đậu chuyển tải, tránh bão tại vịnh Làng Mai và khu vực khác có đủ điều kiện.

5. Cảng biển Phú Yên

a) Khu bến Vũng Rô

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước nằm trong vịnh Vũng Rô.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên, có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: tàu tổng hợp trọng tải đến 20.000 tấn và tàu hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Bãi Gốc - Đông Hòa

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại khu vực Bãi Gốc.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp nhu cầu hình thành và phát triển khu công nghiệp Bãi Gốc, liên hợp lọc dầu, luyện kim và ngành năng lượng, có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: tàu tổng hợp trọng tải đến 50.000 tấn và các tàu chuyên dùng phát triển phù hợp theo nhu cầu thị trường, khả năng huy động vốn của nhà đầu tư.

c) Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Các khu neo đậu chuyển tải kết hợp tránh, trú bão tại vịnh Xuân Đài, vịnh Vũng Rô và các khu vực khác tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

6. Cảng biển Khánh Hòa

a) Khu bến Bắc Vân Phong

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước phía Bắc vịnh Vân Phong.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng; tiềm năng phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế; có bến container, tổng hợp, hàng rời, bến cảng khách quốc tế.
- Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 24.000 TEU (250.000 tấn), tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT.”.

Mục III.6a được sửa đổi, bổ sung bởi mục 6 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

b) Khu bến Nam Vân Phong

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước phía Nam vịnh Vân Phong.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Vân Phong và tiếp chuyển hàng lỏng/khí, hàng rời; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: tàu tổng hợp trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn.

c) Khu bến Nha Trang

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trong vịnh Nha Trang
- Chức năng: bến khách quốc tế và các bến du thuyền, là đầu mối du lịch biển quốc tế (phát triển phù hợp

với nhu cầu và bảo đảm phát huy giá trị vịnh Nha Trang);
- Quy mô cỡ tàu: tàu khách đến 225.000 GT và tàu du lịch biển, du thuyền.
d) Khu bến Cam Ranh
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước vịnh Cam Ranh, Bình Ba và khu vực Bắc bán đảo Cam Ranh.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách và các bến phục vụ quốc phòng - an ninh.
- Quy mô cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 10.000 tấn; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT và tàu du lịch biển, du thuyền.
đ) Bến cảng huyện đảo Trường Sa
- Phạm vi quy hoạch: một số đảo thuộc huyện đảo Trường Sa.
- Chức năng: kết nối giữa đất liền và các đảo thuộc huyện đảo Trường Sa, có vai trò phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo kết hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.
- Quy mô: bến cảng, âu tàu, hệ thống trang thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và các hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối đồng bộ.
e) Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão
Tại Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, một số đảo thuộc huyện đảo Trường Sa có cỡ tàu phù hợp với điều kiện thực tế.
7. Cảng biển Ninh Thuận
a) Khu bến Cà Ná
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trong vũng Cà Ná.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Cà Ná và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí được phát triển phù hợp Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng, năng lực nhà đầu tư, đồng thời bảo đảm sự đồng bộ về kết cấu hạ tầng phụ trợ (đặc biệt là luồng hàng hải, đê chắn sóng...).
- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, hàng lỏng/khí trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
b) Bến cảng Ninh Chữ
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ hạ lưu cầu Ninh Chữ ra phía biển.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, bến khách, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn.
8. Cảng Bình Thuận
a) Khu Bến Vĩnh Tân
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước thuộc xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp trung tâm điện lực Vĩnh Tân, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận và một phần hàng hóa khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn.”.

Mục III.8a được sửa đổi, bổ sung bởi mục 7 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

b) Khu Bến Sơn Mỹ
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước thuộc xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân.
-Chức năng: phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Sơn Mỹ, tổng kho LNG Sơn Mỹ và Trung tâm điện lực Sơn Mỹ; có bến hàng lỏng/khí, bến tổng hợp, bến khách phù hợp với nhu cầu và năng lực của nhà đầu tư.
- Cỡ tàu: tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn; tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, tàu khách quốc tế phù hợp với thực tế nhu cầu.
c) Các khu bến khác
- Bến cảng Kê Gà: Phạm vi quy hoạch vùng nước ngoài khơi Kê Gà. Chức năng phục vụ nhà máy điện khí LNG Kê Gà phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực. Cỡ tàu phát triển phù hợp theo nhu cầu và năng lực nhà đầu tư.
- Bến cảng Tuy Phong: Phạm vi quy hoạch tại vùng đất, vùng nước huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Chức năng phục vụ nhu cầu kho xăng dầu, LPG Hòa Phú. Cỡ tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
- Các bến ngoài khơi (các mỏ: Hồng Ngọc, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Thăng Long - Đông Đô) là các bến dầu khí được phát triển phù hợp với nhu cầu hoạt động khai thác mỏ.

- Bến Phan Thiết, Phú Quý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương và tuyến từ bờ ra đảo, tiếp nhận tàu khách, tàu hàng trọng tải đến 5.000 tấn.".

Mục III.8c được sửa đổi, bổ sung bởi mục 8 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

d) Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Tại Vĩnh Tân, Sơn Mỹ, Kê Gà, Phan Thiết, Phú Quý và các khu vực khác đủ điều kiện.

9. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

- Thiết lập, cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải (bao gồm cả đê kè chắn sóng, chắn cát, các công trình chỉnh trị luồng tàu và hệ thống báo hiệu hàng hải) vào các bến cảng: luồng Liên Chiểu cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn; luồng vào cảng Tiên Sa, Cửa Lở (Quảng Nam), Quy Nhơn, Cam Ranh cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn; luồng Thọ Quang cho tàu trọng tải 5.000 ÷ 10.000 tấn; luồng Phan Thiết cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn; đê chắn sóng bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn). Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng biển.
- Phát triển các khu neo đậu tránh, trú bão tại Xuân Đài, Vũng Rô, Vân Phong, Cam Ranh, huyện đảo Trường Sa.
- Đầu tư xây dựng đèn biển, trang thiết bị chuyên ngành tại huyện đảo Trường Sa.
- Đầu tư xây dựng các trạm quản lý luồng hàng hải gồm xây dựng nhà trạm, bến cập tàu và các hạng mục phụ trợ tại Dung Quất, Lý Sơn, Ba Ngòi.
- Đầu tư xây dựng đài thông tin duyên hải, trung tâm tìm kiếm cứu nạn, đại diện cảng vụ hàng hải tại Trường Sa.

IV. NHÓM CẢNG BIỂN SỐ 4

1. Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh

a) Khu bến Cát Lái - Phú Hữu

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Đồng Nai, đoạn từ ngã ba rạch Ông Nhiêu đến thượng lưu ngã ba mũi Đèn Đỏ.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Nam, liên vùng, cả nước và trung chuyển hàng cho Vương quốc Cam pu chia; có bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng; khai thác với quy mô hiện hữu, không mở rộng, nâng cấp.
- Cỡ tàu: trọng tải 30.000 tấn đến 45.000 tấn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác của các tuyến luồng hàng hải và tĩnh không thông thuyền của công trình vượt sông.".

Mục IV.1a được sửa đổi, bổ sung bởi mục 9 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

b) Khu bến Hiệp Phước (trên sông Soài Rạp)

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Soài Rạp, đoạn từ hạ lưu cầu Bình Khánh đến thượng lưu kênh Lộ (giáp tỉnh Long An).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Nam (phục vụ di dời các bến cảng trên sông Sài Gòn); có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.

c) Khu bến trên sông Sài Gòn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Sài Gòn, đoạn từ hầm Thủ Thiêm đến Mũi Đèn Đỏ.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, bến khách, hàng lỏng; thực hiện di dời, chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phát triển không gian đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh.

Cỡ tàu: trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác của luồng hàng hải và tĩnh không thông thuyền công trình vượt sông.

d) Khu bến Nhà Bè

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Nhà Bè, đoạn từ mũi Đèn Đỏ đến ngã ba Bình Khánh.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Nam; có bến hàng lỏng, bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải, tàu khách đến 60.000 GT phù hợp với điều kiện khai

thác của luồng hàng hải và tĩnh không thông thuyền công trình vượt sông.

đ) Khu bến Long Bình

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Đồng Nai (Long Bình, Quận 9).
- Chức năng: khu bến vệ tinh, đầu mối gom hàng cho các cảng biển trong khu vực gắn liền với chức năng cảng cạn; có bến container, tổng hợp.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

đ1) Khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại cửa sông Cái Mép (bên trái luồng Vũng Tàu - Thị Vải).
- Chức năng: trung chuyển container quốc tế, phát triển phù hợp với khả năng thu hút nguồn hàng trung chuyển container quốc tế, kết hợp với khu bến Cái Mép để hình thành cụm cảng trung chuyển quốc tế có quy mô lớn tại cửa sông Cái Mép phục vụ trung chuyển hàng hóa cho các cảng biển trong cả nước và các nước trong khu vực.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 24.000 TEU (250.000 tấn) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.".

Mục IV.1đ1 được bổ sung bởi mục 10 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

e) Các bến cảng tiềm năng tại huyện Cần Giờ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, khu vực Bình Khánh, cửa sông Ngã Bảy, cửa sông Cái Mép và khu vực Cù Lao Gò Gia phù hợp với các quy định bảo tồn vùng dự trữ sinh quyển quốc gia.
- Chức năng: tiềm năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Thành Phố Hồ Chí Minh, vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, hàng rời, bến khách quốc tế được phát triển đồng bộ với hạ tầng giao thông kết nối cảng.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu khách 225.000 GT.

g) Các bến phao, khu neo chuyển tải hàng hóa

- Tại khu vực sông Gò Gia cho tàu trọng tải đến 150.000 tấn; sông Ngã Bảy cho tàu trọng tải đến 80.000 tấn; sông Dừa cho tàu trọng tải đến 60.000 tấn.
- Các bến phao chuyển tài hàng hóa tại khu vực sông Sài Gòn, Đồng Nai, Soài Rạp, Gò Gia được tiếp tục duy trì khai thác theo hiện trạng và từng bước di dời theo lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng cứng trong khu vực.

h) Các khu neo đậu tránh, trú bão

Tại sông Gò Gia, sông Ngã Bảy, sông Dừa, sông Sài Gòn, sông Nhà Bè, sông Đồng Nai, sông Soài Rạp và khu vực khác đủ điều kiện.

2. Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu

a) Khu bến Cái Mép

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Vũng Tàu - Thị Vải (đoạn từ rạch Bàn Thạch ra ngoài cửa sông Cái Mép).
- Chức năng: cảng cửa ngõ, trung chuyển quốc tế; có bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: tàu container trọng tải 80.000 ÷250.000 tấn (6.000÷24.000 TEU) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu tổng hợp, hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải.

b) Khu bến Thị Vải

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Vũng Tàu - Thị Vải (đoạn từ hạ lưu cảng Gò Dầu B đến rạch Bàn Thạch).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Quy mô cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn tại Phú Mỹ hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đến 60.000 tấn tại Mỹ Xuân và đến 30.000 tấn phía thượng lưu cầu Phước An.

c) Khu bến Sao Mai - Bến Đình

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng sông Dinh.
- Chức năng: phục vụ dịch vụ dầu khí và phát triển kinh tế - xã hội địa phương; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Quy mô cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.

d) Bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại khu vực Bãi Trước.
- Chức năng: bến cảng khách quốc tế phục vụ du lịch.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 225.000 GT.

đ) Khu bến Long Sơn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực đảo Long Sơn và sông Rạng.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, khu liên hợp lọc hóa dầu, luyện kim và ngành năng lượng, có bến hàng lỏng/khí, tổng hợp, container, hàng rời.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn; có bến nhập dầu thô cho tàu trọng tải đến 300.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

e) Khu bến sông Dinh

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Dinh.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến công vụ và bến phục vụ quốc phòng - an ninh.
- Cỡ tàu: trọng tải 2.000 ÷ 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

g) Bến cảng Côn Đảo

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Bến Đầm.
- Chức năng: đầu mối giao lưu với đất liền và phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo, có bến tổng hợp, hàng lỏng, bến khách, bến du thuyền, bến phục vụ quốc phòng - an ninh.
- Cỡ tàu: trọng tải 2.000□÷ 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; phát triển bến khách quốc tế phù hợp với quy hoạch xây dựng huyện đảo.”.

Mục IV.2g được sửa đổi, bổ sung bởi mục 11 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

h) Các bến cảng dầu khí ngoài khơi

Phục vụ các mỏ Rồng Đôi, Rạng Đông, Lan Tây, Đại Hùng, Chí Linh, Ba Vì, Vietsopetro 01, Chim Sáo, Tê Giác Trắng và các bến cảng khác, phát triển phù hợp với nhu cầu khai thác mỏ dầu khí ngoài khơi.

i) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Tại vịnh Gành Rái, Cái Mép, Bến Đầm - Côn Đảo, các khu tránh trú bão vực khác đủ điều kiện. Các bến phao chuyển tải hàng hóa tại khu vực Gành Rái, Cái Mép duy trì khai thác theo hiện trạng và từng bước di dời khi các cảng cứng đáp ứng nhu cầu xếp dỡ hoặc để bảo đảm phát triển bến cảng cứng theo quy hoạch.

3. Cảng biển Đồng Nai

a) Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải)

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Thị Vải thuộc huyện Nhơn Trạch, huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 60.000 tấn phía hạ lưu cầu Phước An và đến 30.000 tấn phía thượng lưu cầu Phước An đến Gò Dầu, Phước Thái phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông.

b) Khu bến Nhơn Trạch

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, luồng Đồng Nai, luồng Đồng Tranh (thuộc địa phận huyện Nhơn Trạch).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ, có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông.

c) Khu bến Long Bình Tân (trên sông Đồng Nai)

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Đồng Nai (phía hạ lưu cầu Đồng Nai).
- Chức năng: vệ tinh, đầu mối gom hàng cho các cảng biển trong khu vực và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.”.

Mục IV.3c được sửa đổi, bổ sung bởi mục 12 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

4. Cảng biển Bình Dương

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái tuyến luồng Đồng Nai (phía hạ lưu cầu Đồng Nai).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương, có bến tổng hợp, container.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

5. Cảng biển Long An

a) Khu bến Cần Giuộc

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Soài Rạp từ hạ lưu kênh Lộ đến ngã ba sông Cần Giuộc và sông Cần Giuộc.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Long An và vùng phụ cận, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.

b) Khu bến Vàm cỏ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Vàm Cỏ, đoạn từ ngã ba sông Soài Rạp đến hạ lưu cầu Mỹ Lợi.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp nhu cầu cho khu công nghiệp, có bến cảng tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng sông Vàm Cỏ.".

Mục IV.5b được sửa đổi, bổ sung bởi mục 13 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

6. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

- Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải: luồng Sài Gòn - Vũng Tàu từ phao GR đến sông Ngã Bảy cho tàu đến 70.000 tấn; luồng Soài Rạp cho tàu trọng tải từ 50.000 ÷ 70.000 tấn; luồng Vũng Tàu - Thị Vải cho tàu trên 250.000 tấn (giảm tải), tàu container trọng tải đến 24.000 TEU hoặc lớn hơn có thông số phù hợp vào các bến cảng khu vực Cái Mép; luồng Đồng Tranh - Gò Gia; luồng sông Dừa. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng biển.
- Đầu tư xây dựng các trạm quản lý luồng hàng hải gồm xây dựng nhà trạm, bến cập tàu và các hạng mục phụ trợ tại Gò Găng, Đông Nai, Đồng Tranh.

V. NHÓM CẢNG BIỂN SỐ 5

1. Cảng biển Cần Thơ

a) Khu bến Cái Cui

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An - Cần Thơ đoạn từ hạ lưu cầu Cần Thơ đến rạch Cái Cui.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long kết hợp tiếp chuyển hàng cho Vương quốc Cam pu chia theo tuyến sông Hậu; có bến tổng hợp, container.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

b) Khu bến Hoàng Diệu, Bình Thủy

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An - Cần Thơ, đoạn từ sông Trà Nóc đến sông Bình Thủy; tiếp tục duy trì, đầu tư chiều sâu bến Hoàng Diệu hiện có, không phát triển mở rộng, từng bước di dời các bến cảng tại khu Bình Thủy, chỉ để lại bến kết hợp phục vụ quốc phòng - an ninh.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí;
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

c) Khu bến Trà Nóc, Ô Môn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An - Cần Thơ đoạn từ hạ lưu cầu Cần Thơ đến rạch Cái Cui.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long kết hợp tiếp chuyển hàng cho Vương quốc Cam pu chia theo tuyến sông Hậu; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí, bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.".

Mục V.1c được sửa đổi, bổ sung bởi mục 14 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

d) Bến cảng Thốt Nốt

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An – Cần Thơ, trong khu công nghiệp Thốt Nốt.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ; có bến tổng hợp, container.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.
đ) Bến cảng khách quốc tế Cần Thơ
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An - Cần Thơ, phía trước công viên sông Hậu.
- Chức năng: bến khách phục vụ tuyến khách quốc tế đi Vương quốc Cam pu chia, tuyến từ bờ ra đảo và các tuyến du lịch nội địa kết hợp với khai thác các tàu chở hàng sạch bảo đảm vệ sinh môi trường.
- Cờ tàu: tàu khách đến 15.000 GT, tàu tổng hợp đến 10.000 tấn.
e) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão
Trên sông Hậu tại Cái Cui, Hoàng Diệu, Bình Thủy, Trà Nóc, Ô Môn, Thốt Nốt và các khu vực khác đủ điều kiện.
2. Cảng biển Tiền Giang
a) Khu bến Gò Công trên sông Soài Rạp
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Soài Rạp, đoạn từ cửa sông Vàm cỏ (giáp tỉnh Long An) đến cửa sông Soài Rạp.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, bến cảng hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.
b) Khu bến Mỹ Tho trên sông Tiền
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng sông Tiền, tiếp giáp phía thượng lưu cầu Rạch Miễu.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.
c) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão
Thuộc vùng nước cảng biển Tiền Giang tại cửa Soài Rạp, Gò Công, Mỹ Tho, Cù Lao Rồng và khu vực khác có đủ điều kiện.
3. Cảng biển Bến Tre
a) Khu bến Giao Long
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng sông Tiền, thuộc địa phận xã Giao Long, huyện Châu Thành.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre; có bến tổng hợp, container, hàng rời.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.
b) Khu bến Hàm Luông
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước hai bờ sông Hàm Luông (khu công nghiệp An Hiệp và xã Thạnh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre; có bến tổng hợp, container, hàng rời.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.
c) Khu bến Thạnh Phú
- Phạm vi quy hoạch: vùng nước ngoài khơi cửa sông Cổ Chiên, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.
- Chức năng: bến lỏng/khí phục vụ trung tâm điện khí Bến Tre phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực.
d) Khu bến Bình Đại
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa Đại - sông Tiền thuộc huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.
- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế ven biển Bến Tre được phát triển phù hợp với Quy hoạch khu kinh tế, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện phù hợp với quy hoạch phát triển của khu kinh tế ven biển.
đ) Các bến vệ tinh khác
Phục vụ các cơ sở công nghiệp ven sông.
e) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão
Tại Giao Long, Hàm Luông, Bình Đại và các khu vực khác đủ điều kiện.
4. Cảng biển Đồng Tháp

a) Khu bến trên sông Tiền (các bến cảng Sa Đéc, Cao Lãnh, Thường Phước).
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước dọc tuyến luồng hàng hải trên sông Tiền (thuộc khu công nghiệp Sa Đéc; khu vực Phường 11, thành phố Cao Lãnh và khu vực cửa khẩu Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp và tiếp chuyển hàng cho Vương quốc Cam pu chia; có bến tổng hợp, Container, hàng lỏng/khí, bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.
b) Khu bến Lấp Vò (trên sông Hậu)
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Định An - Cần Thơ, phía thượng và hạ lưu cầu Vàm Cống.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tĩnh không cầu Vàm Cống.
c) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão
Trong vùng nước cảng biển Đồng Tháp tại Sa Đéc, Thường Phước, Lấp Vò và các khu vực khác đủ điều kiện.
5. Cảng biển An Giang
a) Khu bến Mỹ Thới
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại bờ trái luồng Định An - Cần Thơ, thuộc địa phận phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang; có bến tổng hợp, container.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tĩnh không cầu Vàm Cống.
b) Khu bến Bình Long
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại bờ trái luồng Định An - Cần Thơ, thuộc địa phận xã Bình Long, huyện Châu Phú.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang; có bến tổng hợp, bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tĩnh không cầu Vàm Cống.
c) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão
Trong vùng nước cảng biển An Giang tại Mỹ Thới, Bình Long và các khu vực khác đủ điều kiện.
6. Cảng biển Hậu Giang
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại bờ trái luồng Định An - Cần Thơ, đoạn từ rạch Cái Cui đến rạch Cái Côn.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hậu Giang kết hợp tiếp chuyển hàng cho Vương quốc Cam pu chia theo tuyến sông Hậu; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.
7. Cảng biển Vĩnh Long
a) Khu bến Vĩnh Thái
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng sông Cổ Chiên, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; từng bước di dời về vị trí phà Mỹ Thuận cũ thuộc phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long; có bến tổng hợp, container, hàng rời, bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.
b) Khu bến Bình Minh trên sông Hậu
- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Định An - Cần Thơ, đoạn tiếp giáp hạ lưu cầu Cần Thơ, thuộc xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh.
- Chức năng: bến tổng hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long;
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.
c) Bến cảng tiềm năng tại huyện Bình Tân
Nghiên cứu xây dựng bến cảng bên phải luồng Định An - Cần Thơ thuộc cụm công nghiệp Tân Quới thuộc ấp Tân Hòa, thị trấn Tân Quới, huyện Bình Tân; công năng là bến hàng lỏng/khí phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng và quy hoạch địa phương.
d) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão
Trong vùng nước cảng biển Vĩnh Long tại khu vực Bình Minh và Mỹ Thuận và các khu vực khác đủ điều kiện.
8. Cảng biển Trà Vinh

a) Khu bến Duyên Hải - Định An

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu (cửa kênh Tắt).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh và vùng đồng bằng sông Cửu Long; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 50.000 tấn.

b) Khu bến cảng Trà Cú - Kim Sơn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Định An – Cần Thơ, thuộc địa phận xã Kim Sơn và xã Hàm Tân, huyện Trà Cú.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

c) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Trong vùng nước cảng biển Trà Vinh tại khu vực Duyên Hải - Định An và các khu vực khác đủ điều kiện.

9. Cảng biển Sóc Trăng

a) Khu bến Đại Ngãi

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Trần Đề thuộc huyện Long Phú.
- Chức năng: bến hàng rời, hàng lỏng phục vụ Trung tâm điện lực Long Phú.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

b) Khu bến Kế Sách

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An - Cần Thơ, thuộc huyện Kế Sách.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng, có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

c) Khu bến Trần Đề

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa sông và ngoài khơi cửa Trần Đề.
- Chức năng: phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp địa phương và vận chuyển hàng hóa, hành khách tuyến bờ ra đảo; có các bến tổng hợp, container, hàng rời và bến cảng khách phát triển theo định hướng xã hội hóa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và năng lực của nhà đầu tư. Tiềm năng phát triển phía ngoài khơi để đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ vùng đồng bằng sông Cửu Long.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn cho các bến trong sông; tàu tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu hàng rời trọng tải đến 160.000 tấn ngoài khơi cửa Trần Đề.

d) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Trong vùng nước cảng biển Sóc Trăng tại khu vực Định An, Trần Đề, Đại Ngãi, Kê Sách và các khu vực khác đủ điều kiện.

10. Cảng biển Bạc Liêu

a) Bến cảng Gành Hào

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa sông Gành Hào.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

b) Bến cảng Vĩnh Hậu A

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ngoài khơi xã Vĩnh Hậu A.
- Chức năng: bến hàng lỏng/khí phục vụ Nhà máy điện khí LNG Bạc Liêu.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 150.000 tấn.

c) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Tại khu vực Gành Hào, Vĩnh Hậu và các khu vực khác đủ điều kiện.

11. Cảng biển Cà Mau

a) Khu bến Năm Căn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Năm Căn (trên sông Cửa Lớn, đoạn từ thị trấn Năm Căn ra phía cửa Bồ Đề).
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau; có bến cảng tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

b) Khu bến Ông Đốc

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực cửa sông Ông Đốc.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Ông Đốc; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn.

c) Bến cảng Hòn Khoai (tại đảo Hòn Khoai)

Bến cảng tổng hợp tiềm năng phát triển có điều kiện phụ thuộc vào nhu cầu và năng lực của nhà đầu tư.

d) Bến cảng ngoài khơi cửa sông Đốc

Bến cảng dầu khí ngoài khơi được phát triển phù hợp với nhu cầu hoạt động khai thác mỏ.

đ) Bến cảng LNG và kho nổi tại khu vực biển Tây

Phục vụ Trung tâm điện khí LNG Cà Mau phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực.

e) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Tại khu vực Năm Căn, Hòn Khoai, sông Đốc và các khu vực khác đủ điều kiện.

12. Cảng biển Kiên Giang

a) Khu bến Rạch Giá

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa sông Kiên.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang, đầu mối giao lưu với Phú Quốc, các đảo Tây Nam; có bến tổng hợp, bến khách đa năng tiếp nhận tàu chở khách ven biển và phà biển
- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn.

b) Khu bến Hòn Chông

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước thuộc vịnh Hòn Chông.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí và bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 15.000 tấn.

c) Khu bến Bình Trị - Kiên Lương

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ven biển khu vực xã Bình Trị, huyện Kiên Lương.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn.

d) Khu bến Bãi Nò - Hà Tiên

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ven biển khu vực Bãi Nò, thị xã Hà Tiên.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang và khu kinh tế cửa khẩu; có bến cảng tổng hợp, bến khách.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn.

đ) Khu bến Phú Quốc

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực đảo Phú Quốc.
- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Phú Quốc; có bến hành khách quốc tế kết hợp làm hàng tổng hợp.
- Cỡ tàu: tàu khách quốc tế đến 225.000 GT, tàu tổng hợp đến 30.000 tấn.

e) Các bến cảng An Thới, vịnh Đầm, Bãi Vòng, Mũi Đất Đỏ

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Phú Quốc; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến khách, phà biển, bến du thuyền.
- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn.".

Mục V.12e được sửa đổi, bổ sung bởi mục15 Phụ lục 1 Quyết định số 442/QĐ-TTg

g) Bến cảng tại quần đảo Nam Du

Khu bến cảng tổng hợp tiềm năng phát triển có điều kiện phụ thuộc vào nhu cầu và năng lực của nhà đầu tư.

h) Bến cảng Thổ Châu

Bến tiếp nhận hành khách, hàng hóa phục vụ du lịch và kinh tế - xã hội đảo Thổ Châu và các đảo lân cận.

i) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Tại khu vực Rạch Giá, Hòn Chông, Bình Trị, Kiên Lương, Bãi Nò, Phú Quốc, Nam Du, Thổ Châu và các khu vực khác đủ điều kiện.

13. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

- Tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 để hoàn chỉnh dự án đầu tư xây dựng luồng cho tàu trọng tải lớn vào sông Hậu; nghiên cứu cải tạo, nâng cấp luồng Trần Đề cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn; duy trì khai thác luồng Định An -

Cần Thơ cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn; nghiên cứu từng bước cải tạo luồng hàng hải sông Tiền (qua Cửa Tiểu) cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn, luồng Năm Căn cho tàu trọng tải 3.000 ÷ 5.000 tấn, luồng Hòn Chông cho tàu trọng tải đến 15.000 tấn. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng biển.

- Đầu tư xây dựng đèn biển Cà Mau; hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS) luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng Định An – Cần Thơ.
- Nghiên cứu từng bước đầu tư xây dựng các trạm quản lý luồng hàng hải, đài thông tin duyên hải, trung tâm tìm kiếm cứu nạn, đại diện Cảng vụ hàng hải tại các đảo Tây Nam.